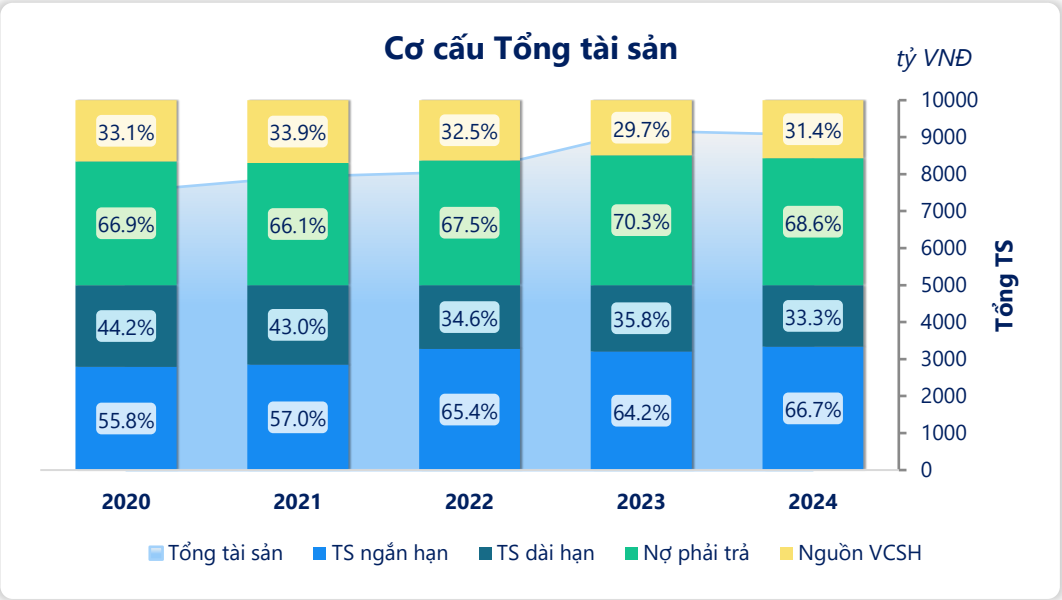
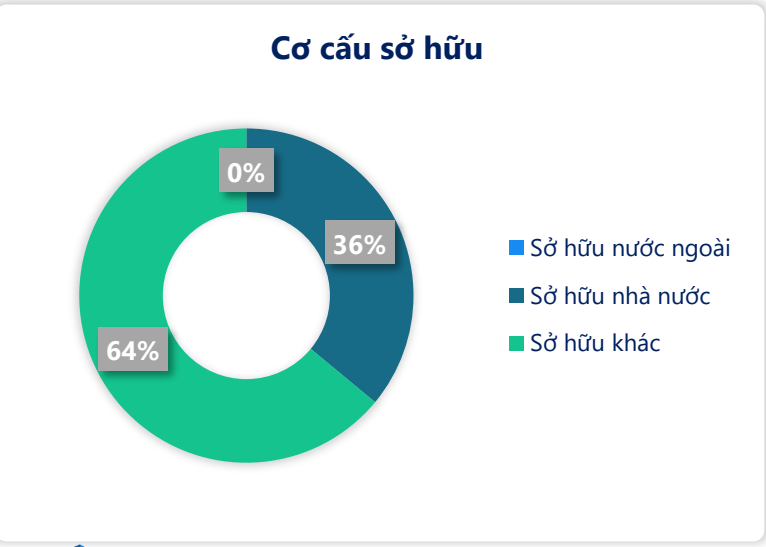


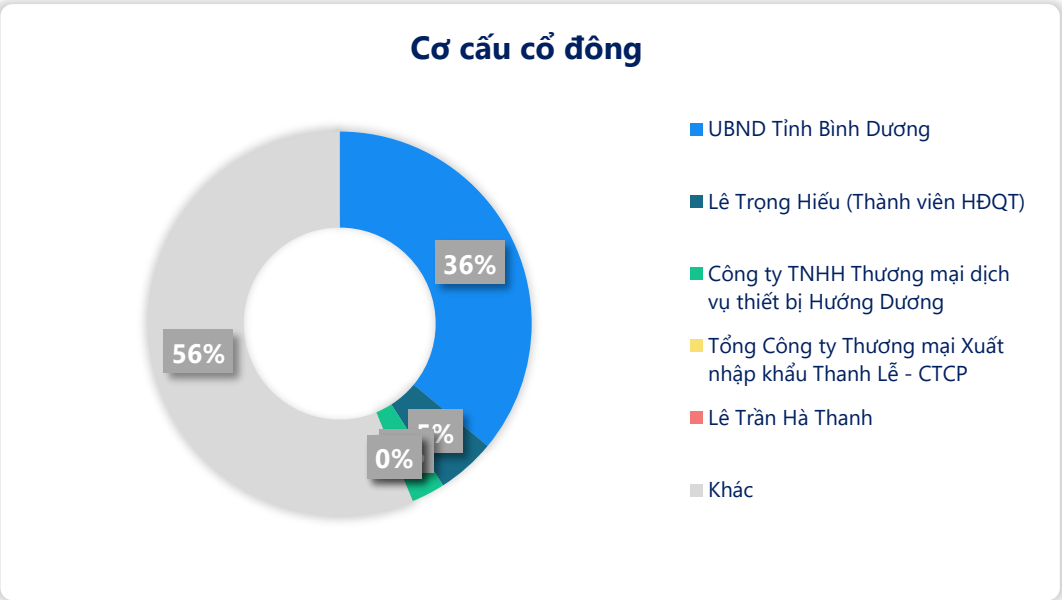
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		6,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,217		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,000		
SL cổ phiếu LH		236,579,900		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,465		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,845		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,561		
P/E		26.2		
EPS		252		
	YTD	1T	3T	6T
TLP		1.5%	4.7%	-6.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **TLP** năm 2024 đạt **9,061** tỷ đồng, giảm **1.20%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

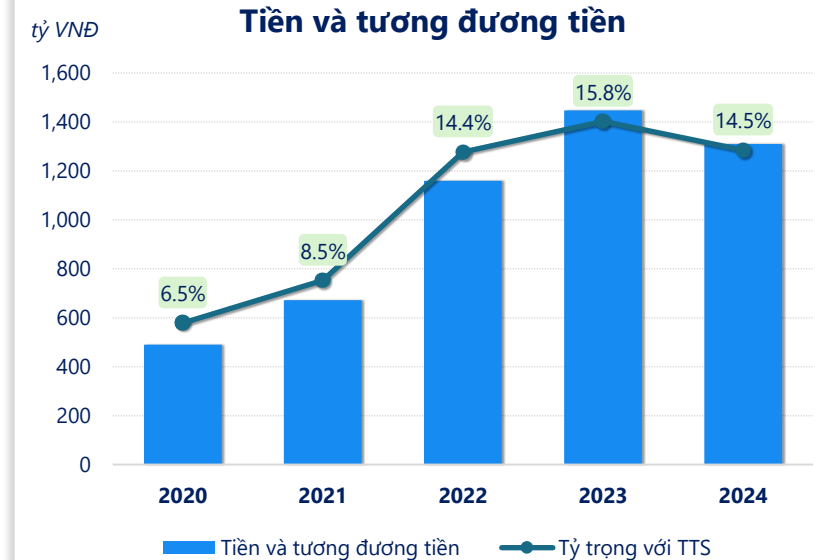
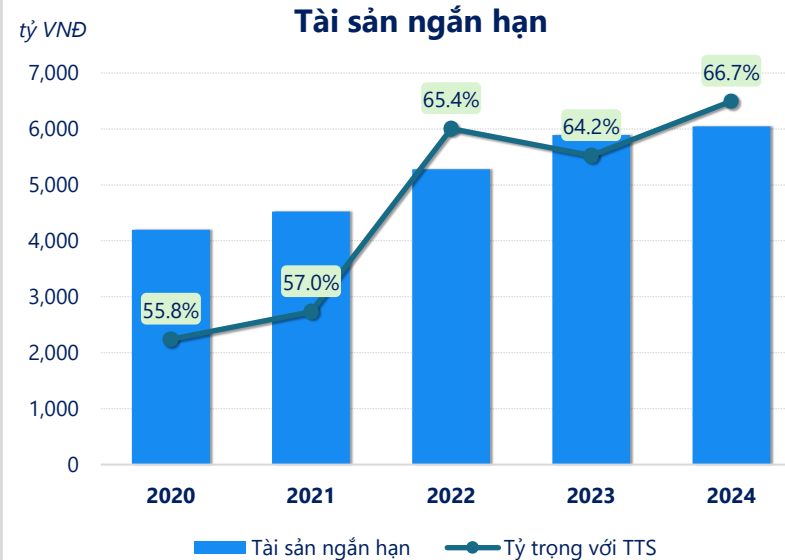
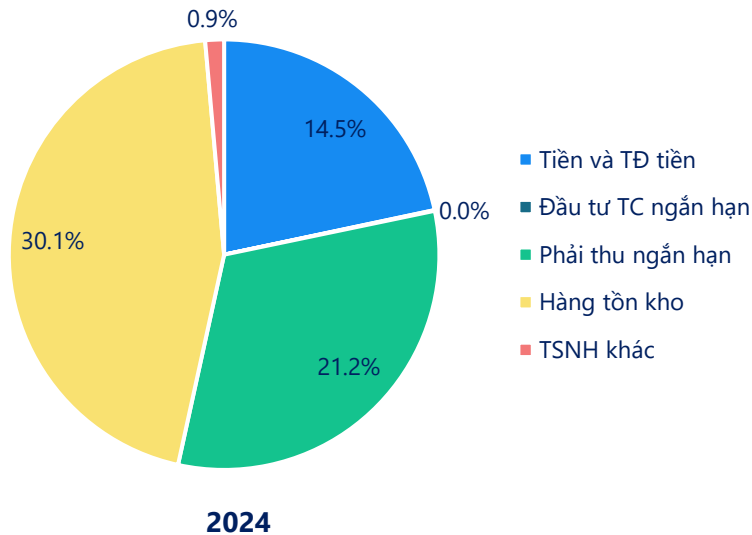
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và không có sở hữu nước ngoài.

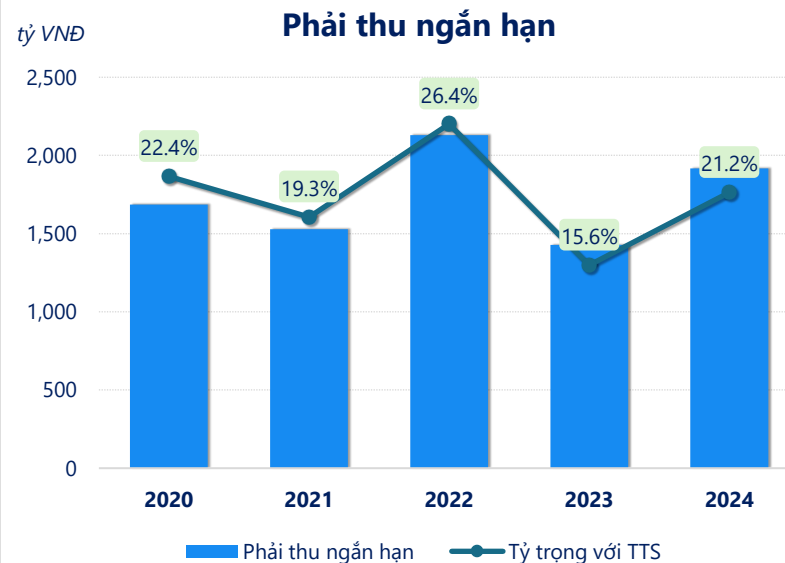
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Bình Dương** sở hữu **36.0%**, lớn thứ 2 là Lê Trọng Hiếu (Thành viên HĐQT) nắm giữ 4.96% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thương mại dịch vụ thiết bị Hướng Dương nắm giữ 2.83%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

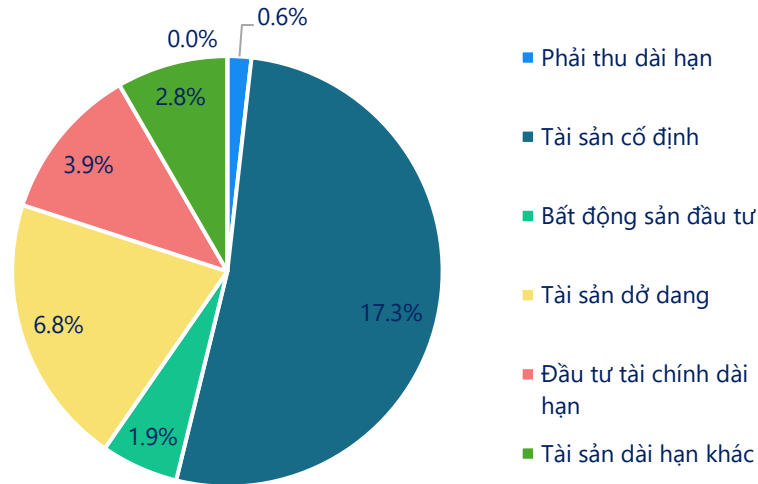


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TLP đạt **6,044** tỷ đồng, tăng trưởng **2.65%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **66.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



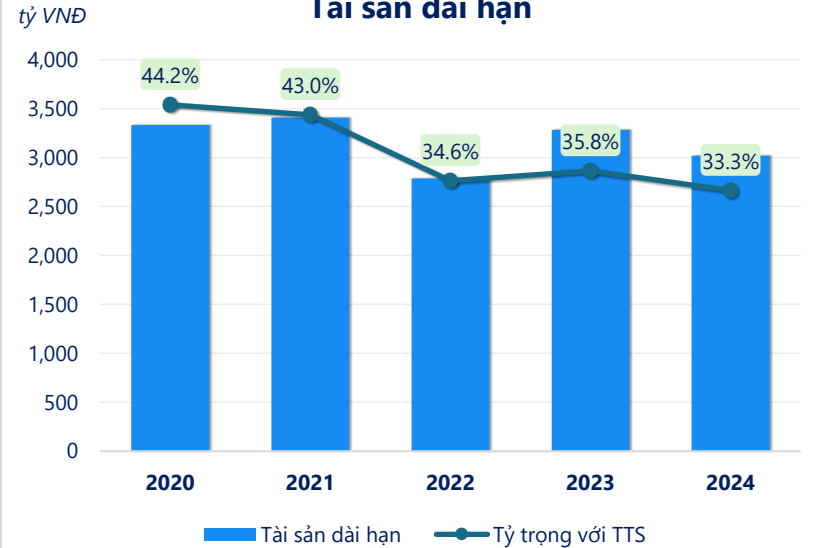
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **3,017** tỷ đồng giảm **8.11%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **33.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.78%.

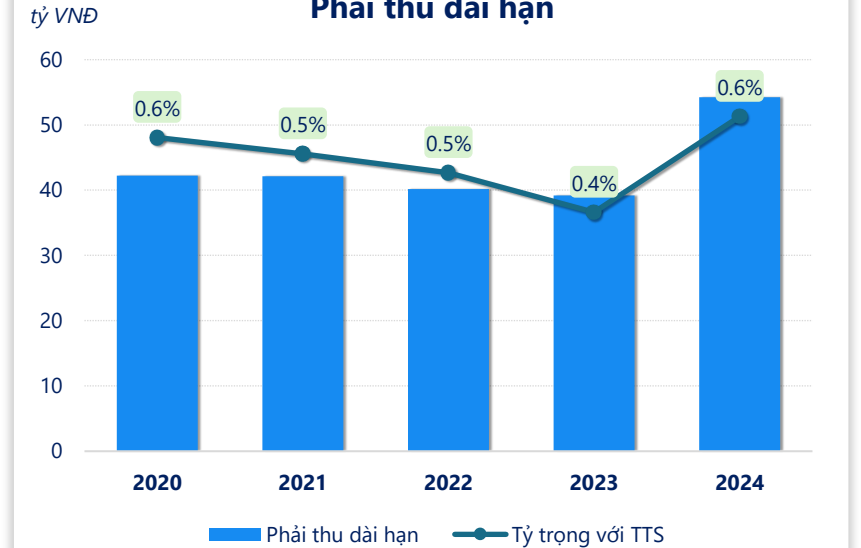
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



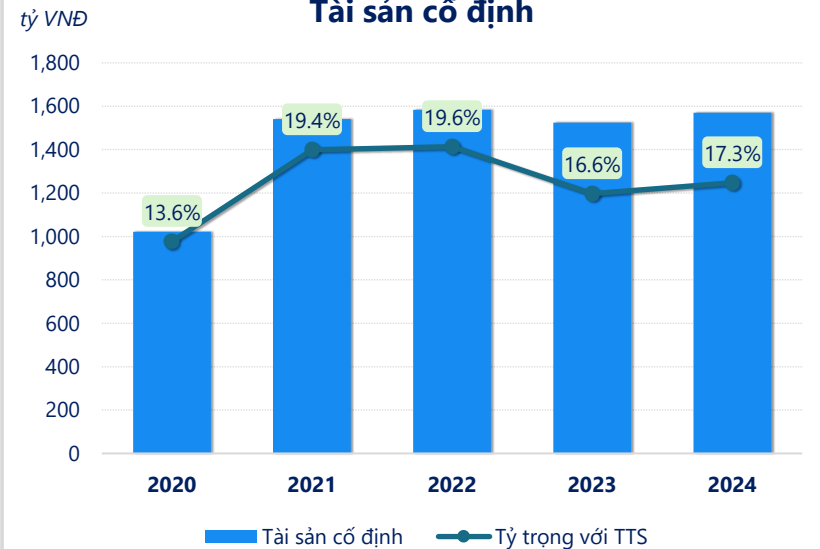
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



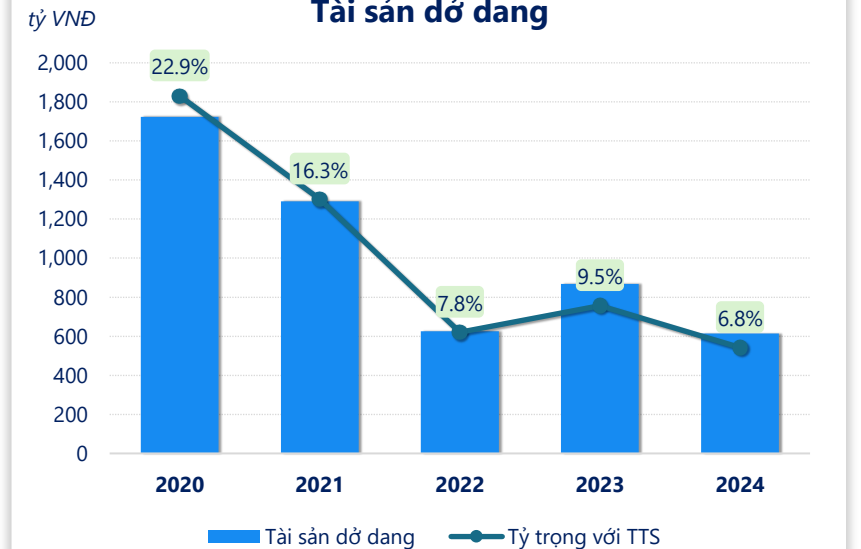
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

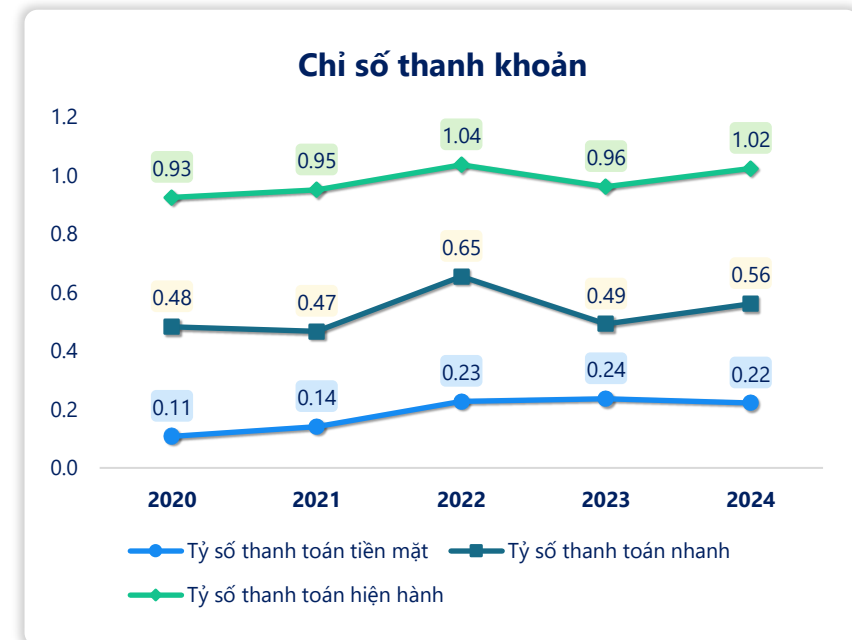
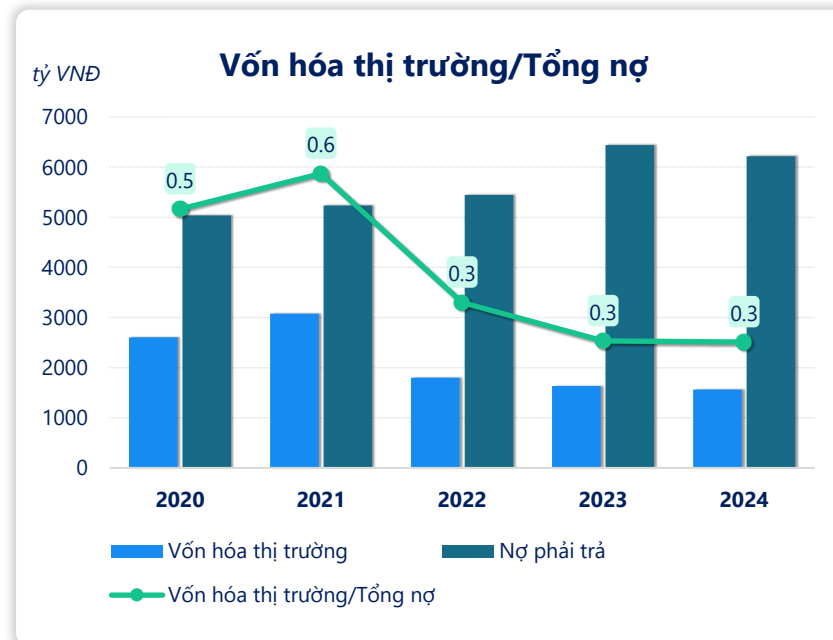
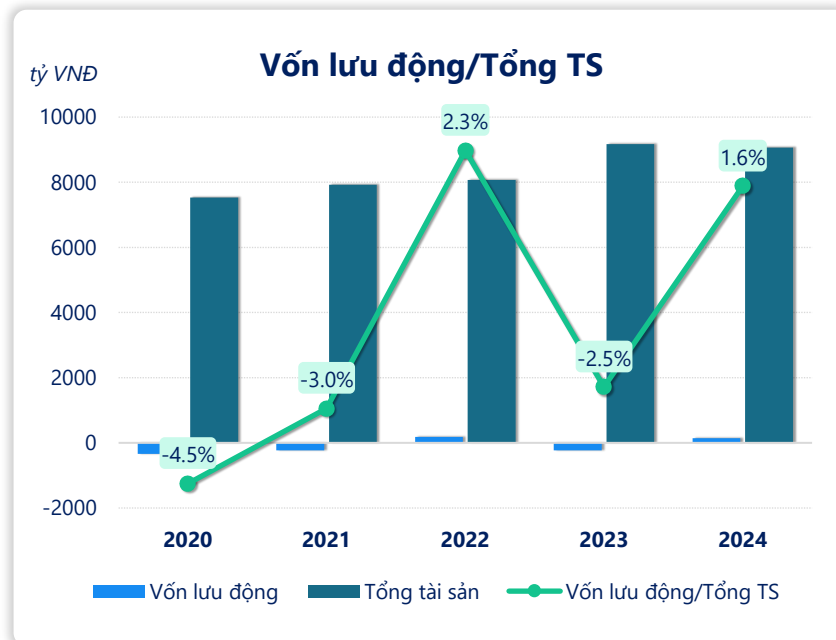
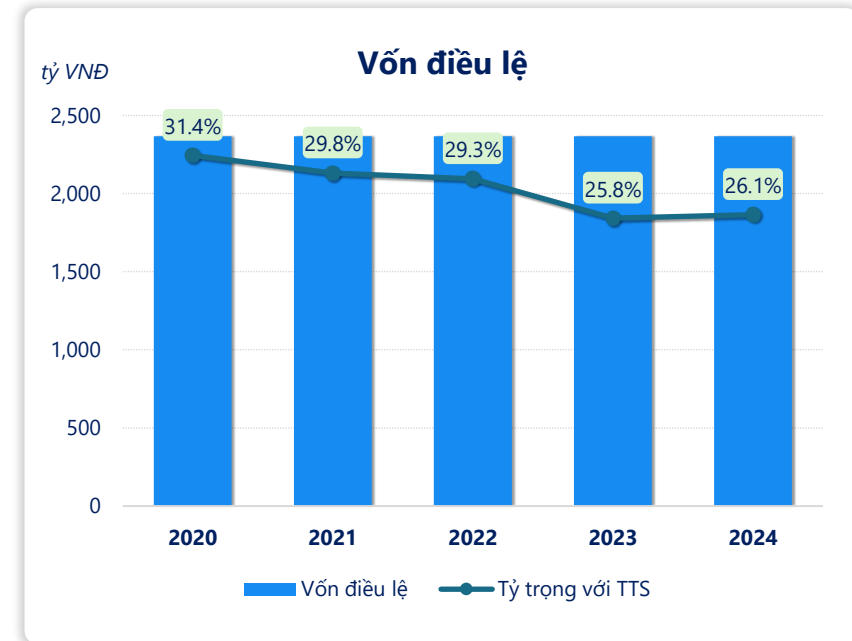
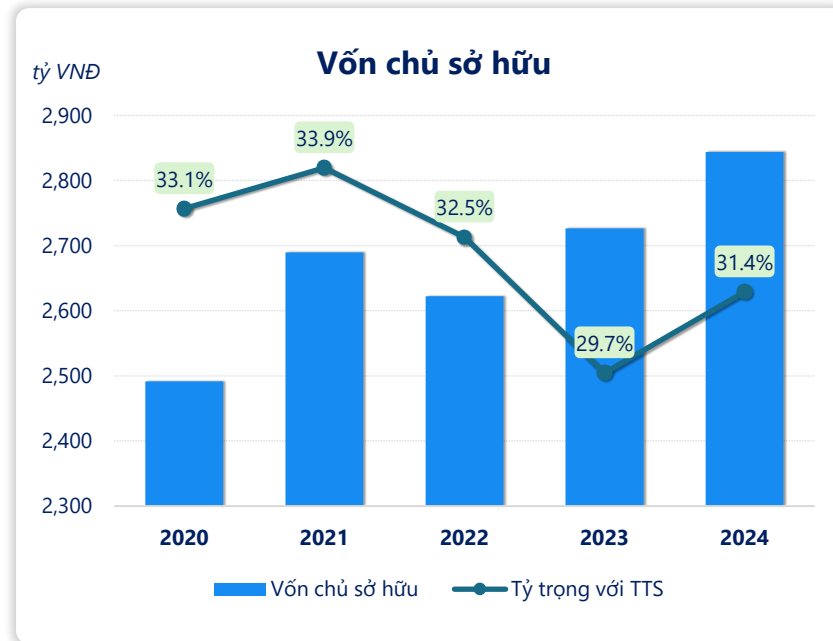
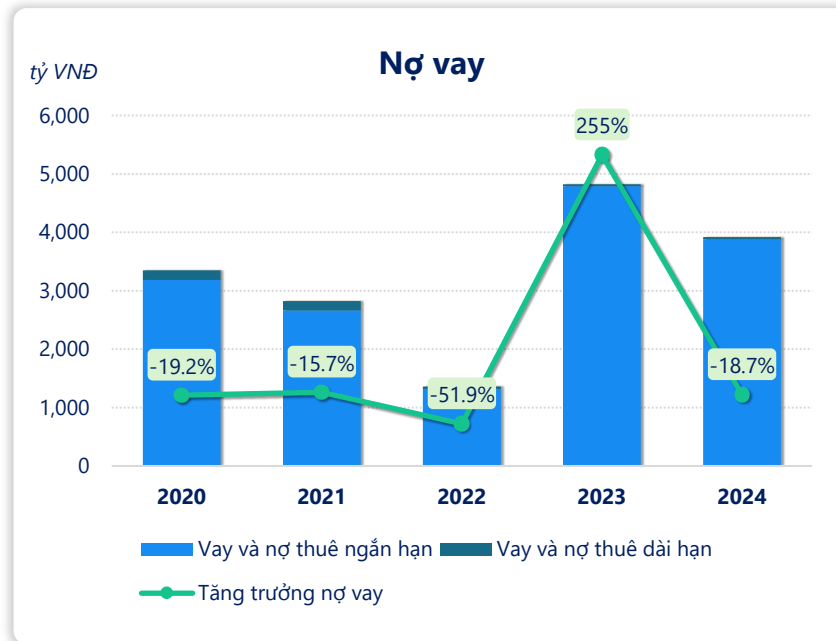


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,061	9,171	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	6,044	5,888	2.6%
Tiền và tương đương tiền	1,310	1,447	-9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.30	70.1	-95.3%
Phải thu ngắn hạn	1,917	1,429	34.1%
Hàng tồn kho	2,729	2,878	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	85.2	64.1	33.0%
Tài sản dài hạn	3,017	3,283	-8.1%
Phải thu dài hạn	54.2	39.2	38.4%
Tài sản cố định	1,570	1,524	3.0%
Bất động sản đầu tư	175	178	-1.4%
Tài sản dở dang	614	867	-29.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	352	343	2.4%
Tài sản dài hạn khác	252	331	-23.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,216	6,445	-3.5%
Nợ ngắn hạn	5,899	6,119	-3.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,879	4,791	-19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,014	537	88.6%
Nợ dài hạn	317	325	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.2	30.6	31.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,845	2,727	4.3%
Vốn chủ sở hữu	2,845	2,727	4.3%
Vốn điều lệ	2,366	2,366	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	10,670	11,902	25,508	19,934	20,272
Giá vốn hàng bán	10,173	11,287	24,816	19,172	19,479
Lợi nhuận gộp	497	615	692	762	793
Doanh thu HĐTC	11.6	28.5	59.6	82.6	57.8
Chi phí TC	201	161	245	286	270
Chi phí lãi vay	197	151	142	213	207
LN trong công ty LKLD	22.1	-4.31	24.1	20.7	23.5
Chi phí bán hàng	199	244	357	322	410
Chi phí QLDN	79.8	88.6	100	99.4	107
LN thuần từ HĐKD	51.9	145	74.3	157	87.0
Lợi nhuận khác	0.25	3.39	4.65	4.85	11.4
LN trước thuế	52.1	149	79.0	162	98.4
Lợi nhuận sau thuế	32.3	108	43.2	121	85.9
LNST của CĐ cty mẹ	22.0	101	34.7	113	72.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	699	61.1	1,907	-3,198	744
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.7	651	148	47.4	88.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-896	-530	-1,567	3,438	-969
Tiền đầu kỳ	670	490	671	1,159	1,447
Lưu chuyển tiền thuần	-180	181	488	288	-137
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	490	671	1,159	1,447	1,310